TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/KDTM-PT
Ngày 14/01/2021
"*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thúy Hằng

Các thẩm phán: ông Trần Quang Cường

ông Ngô Văn Thắng

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Cúc Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2020/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc: "*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 10/2020/KDTM - ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 91/2020/QĐXXPT-KDTM ngày 01/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 86/2020/QĐPT–KDTM ngày 31/12/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng N**; địa chỉ: số 2 Láng Hạ, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội;

Người đại diện: bà **Trần Hương L** – Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh T Quảng Ninh, là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số: 19/NHNo-CT-UQ ngày 11/01/2021, có mặt.

2. Bị đơn: chị **Nguyễn Thị Hồng C**; địa chỉ: tổ 2, khu 6, phường T, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1 và NLQ2; cùng địa chỉ: tổ 2, khu 6, phường T, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, NLQ1 có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ2 là NLQ1; địa chỉ: Tổ 2, khu 6,

phường T, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, theo giấy ủy quyền ngày 01/3/2019, có mặt.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng C và NLQ1, NLQ2: ông **Bùi Văn K** – Luật sư Công ty Luật TNHH K và cộng sự - Đoàn Luật sư tỉnh Nam Định; Địa chỉ: Số 2/100 Vĩnh Tường, phường L, thành phố Đ, tỉnh Nam Định; địa chỉ liên hệ: Phòng 1001, tầng 10, nhà CT3-3, khu đô thị H, quận L, thành phố Hà Nội, có mặt.

3.2. **Phòng Công chứng N**; địa chỉ: Phố NLQ1 Ninh, phường H, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: bà **Nguyễn Phương C** - Công chứng viên, Phòng công chứng N (theo giấy ủy quyền số: 23/CCS1 ngày 12/10/2020); vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng : anh **Trần Văn H** ; địa chỉ: tổ 12, khu 7, phường C, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

5. Người kháng cáo: bị đơn chị Nguyễn thị hồng C và NLQ1 và NLQ2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 17/9/2018 và trong quá trình tố tụng, người đại diện của nguyên đơn Ngân hàng N, bà Trần Hương L trình bày*: Căn cứ vào đề nghị vay vốn của chị Nguyễn thị hồng C, ngày 28/9/2011, Ngân hàng N Chi nhánh T đã ký kết Hợp đồng tín dụng số: 110218441/HĐTD với chị Nguyễn Thị Hồng C thỏa thuận một số điều khoản chính như sau: Số tiền cho vay: 3,2 tỷ đồng; mục đích vay vốn để kinh doanh mỹ phẩm, ảnh viện áo cưới; thời hạn vay 12 tháng; phương pháp trả lãi 1 quý/lần vào ngày 28 các tháng 03, 06, 09 và 12; lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 19%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;...

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng 97,37m^2 đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 165; tờ bản đồ số: 61; tại tổ 96, khu 10 (nay là tổ 2, khu 6), phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 182056 do Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2005 mang tên người sử dụng đất của ông NLQ1 và bà NLQ2, thể hiện tại Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba (gắn liền với quyền sử dụng đất) số: 110218441/HĐTC ngày 28/9/2011 giữa bên nhận thế chấp Ngân hàng N Chi nhánh T; bên thế chấp ông NLQ1 bà NLQ2 và bên vay vốn chị Nguyễn thị hồng C (gọi tắt là Hợp đồng thế chấp số: 110218441/HĐTC ngày 28/9/2011), hợp đồng thế chấp được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Quảng Ninh và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Hạ Long theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, chị C đã thanh toán được 9.000.000 đồng nợ gốc; 332.711.112 đồng tiền lãi. Sau đó, chị C để phát sinh nợ quá hạn gốc, lãi, kéo dài thời gian và chậm thanh toán. Ngân hàng N Chi nhánh T đã nhiều lần đôn đốc, làm việc nhưng chị C không thực hiện việc trả nợ, bên thế chấp ông bà NLQ1 – NLQ2 không tự nguyện bàn giao hoặc xử lý tài sản bảo đảm

để trả nợ cho chị C. Như vậy, là bên vay vốn chị C và bên thế chấp ông bà NLQ1 – NLQ2 đã vi phạm sự thỏa thuận, các nghĩa vụ cam kết đã ký với Ngân hàng N tại Hợp đồng tín dụng số: 110218441/HĐTD ngày 28/9/2011; hợp đồng thế chấp số: 110218441/HĐTC ngày 28/9/2011 và các văn bản, giấy tờ khác có liên quan đã ký với Ngân hàng N, thể hiện tại biên bản làm việc ngày 21/9/2015 với ông bà NLQ1 - NLQ2 (bên thế chấp); biên bản làm việc ngày 23/9/2016 với chị C (người vay), đã không thực hiện được cam kết trả hết nợ cho Ngân hàng N Chi nhánh T trong năm 2016. Ngày 17/02/2017, Ngân hàng N Chi nhánh T đã gửi giấy mời các bên lên làm việc, các bên đã đến Ngân hàng N Chi nhánh T nhưng không có cam kết về việc trả nợ. Ngày 29/9/2015, Ngân hàng N Chi nhánh T đã chuyển toàn bộ khoản vay của chị C sang nợ quá hạn.

Ngân hàng N yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau đây:

1. Buộc chị C phải trả cho Ngân hàng N tổng số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 110218441/HĐTD ngày 28/9/2011 (tạm tính đến ngày 26/8/2020) là: 7.183.122.938. Trong đó: nợ gốc là 3.191.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 3.156.748.625 đồng; nợ lãi quá hạn là 835.374.313 đồng và các khoản lãi, lãi quá hạn, phí phát sinh từ ngày 27/8/2020, cho đến khi chị C trả hết nợ.

2. Nếu chị C không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số: 165; tờ bản đồ số: 61; địa chỉ: tổ 96, khu 10 (nay là tổ 2, khu 6), phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh) của ông bà NLQ1 - NLQ2 để thu hồi nợ. Trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thu hồi nợ thì chị C có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng N cho đến khi tất toán xong toàn bộ khoản nợ.

** Trong quá trình tố tụng tại các lời khai ban đầu và tại buổi hòa giải ngày 16/5/2019, bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng C trình bày*: Về quá trình ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng N Chi nhánh T và quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng N Chi nhánh T với chị C cơ bản phù hợp với người đại diện của nguyên đơn Ngân hàng N trình bày. Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N, chị C không chấp nhận vì: chị C đã yêu cầu trả tiền vào tiền nợ gốc nhưng Ngân hàng N không đồng ý. Khi chị C trả tiền lần thứ 3 thì Ngân hàng N bảo là vẫn xử lý tài sản thế chấp nên chị C không trả nợ nữa, chị C đang chờ lấy lại khoản tiền trong vụ án Frudential để trả nợ cho Ngân hàng N. Chị C đề nghị được trả nợ dần số tiền gốc và xin miễn toàn bộ tiền nợ lãi; đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng N, chị C không có quan điểm vì đó là tài sản của ông NLQ1 bà NLQ2 nên do ông NLQ1 bà NLQ2 quyết định. Việc ký kết hợp đồng thế chấp ông NLQ1 bà NLQ2 không được biết nội dung , là do chị C tự lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nói với ông NLQ1 bà NLQ2 đi ra bảo lãnh cho chị C vay một tỷ đồng để thêm tiền vào bán hàng , ông NLQ1 bà NLQ2 đồng ý. Sau đó, chị C đưa ông NLQ1 bà NLQ2 đến Ngân hàng N Chi nhánh T ký giấy tờ, trong đó có ký cả giấy trắng, cả giấy có chữ, cán bộ ngân hàng chỉ chỗ nào thì ông NLQ1 bà NLQ2 ký chỗ đấy chứ cũng không đọc nội dung vì tin tưởng chị

C; việc ông NLQ1 bà NLQ2 ký hợp đồng thế chấp là tại Ngân hàng N Chi nhánh T, không có công chứng viên chứng kiến.

Tại các buổi hòa giải ngày 12/02/2020; ngày 20/5/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm, chị C thay đổi quan điểm với nội dung như sau: Không thừa nhận số tiền vay như Ngân hàng N trình bày, chỉ thừa nhận là được vay 1.000.000.000 đồng nhưng trừ đi 6% của tổng số tiền là 3,2 tỷ đồng nên số tiền chị C thực lĩnh là 800.000.000 đồng. Các giấy tờ Ngân hàng N Chi nhánh T đã cung cấp cho Tòa án gồm: Giấy đề nghị vay vốn , chứng từ giao dịch ngày 28/9/2011 và phiếu hạch toán ngày 28/9/2011, chị C đã ký đúng ngày 28/9/2011 nhưng sau khoảng 1- 2 ngày thì chị C mới nhận số tiền 800.000.000 đồng. Ngân hàng N chỉ giải ngân cho chị C một lần duy nhất là 800.000.000 đồng, sau đó chị C trả 02 lần tiền lãi của tổng số nợ là 3,2 tỷ đồng nhưng không thấy được giải ngân tiếp số tiền 2,2 tỷ đồng còn lại nên chị C không trả nợ nữa. Chị C đề nghị Tòa án làm rõ số tiền 2,2 tỷ đồng còn lại bằng hóa đơn chứng từ và đề nghị được trả dần số tiền gốc và xin miễn toàn bộ tiền lãi ; không có quan điểm gì về tài sản thế chấp.

** Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 và NLQ2 trình bày:* Chị Nguyễn Thị Hồng C là con của ông bà. Ông bà được biết ngày 28/9/2011, chị C và Ngân hàng N Chi nhánh T đã ký kết Hợp đồng tín dụng số: 110218441/HĐTD. Để đảm bảo cho khoản vay này, ngày 28/9/2011, Ngân hàng N Chi nhánh T, chị C đã ký kết Hợp đồng thế chấp số: 110218441/HĐTC với ông bà. Tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 165; tờ bản đồ số: 61; địa chỉ tổ 96, khu 10 (nay là tổ 2, khu 6), phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AĐ 182056 do Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2005 mang tên người sử dụng đất ông NLQ1 và bà NLQ2 (gọi tắt là GCNQSDĐ). Chị C và Ngân hàng N Chi nhánh T đã cấu kết để lừa ông bà ký giấy tờ, do tin tưởng chị C chỉ nói với ông bà là bảo lãnh cho chị Cẩm vay 01 tỷ đồng để kinh doanh. Chị C và Ngân hàng N Chi nhánh T nói chỉ cần cầm chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu đến ngân hàng ký giấy tờ , do ông bà tuổi cao nên khi đến ngân hàng, cán bộ bảo ký vào đâu thì ông bà ký vào đấy, khi ký ông bà chỉ ký vào các tờ rời, ký xong ngân hàng mới đóng thành tập, khi ký không có cán bộ hay công chứng viên nào chứng kiến chỉ có ông bà và cán bộ ngân hàng, chị C tự ý lấy GCNQSDĐ của ông bà mà không nói gì. Ông bà đã xem Hợp đồng thế chấp số: 110218441/HĐTC ngày 28/9/2011, tại các trang số 1, 3 và 5 không có chữ ký của ông bà.

Đối với kết luận giám định chữ ký của ông NLQ1 tại Hợp đồng thế chấp số : 110218441/HĐTC ngày 28/9/2011 công chứng tại Phòng công chứng N, số công chứng: 583, Quyển số: 09/TP/CC-SCC/HĐGD (bản lưu tại Phòng công chứng N), do ông NLQ1 đề nghị giám định chữ ký . Sau khi tiếp cận các tài liệu gửi giám định, ông NLQ1 đồng ý với kết luận giám định nhưng ông không chấp nhận quan điểm của Ngân hàng N và Phòng công chứng N . Ông bà có quan điểm: chị C và Ngân hàng N tự giải quyết với nhau , ông bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với tài sản thế chấ p. Đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng thế

chấp số: 110218441/HĐTC ngày 28/9/2011, là vô hiệu và đề nghị các bên liên quan trả lại cho ông bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng C và NLQ1 bà NLQ2, là ông Bùi Văn K trình bày quan điểm bảo vệ như sau:*

- Việc cho vay của Ngân hàng N Chi nhánh T có nhiều khuất tất : Không giao đầy đủ số tiền vay đã ký kết trong hợp đồng tín d ụng cho chị C vì do qua nhiều lần chị C yêu cầu ngân hàng giao nộp chứng cứ nhưng ngân hàng đều không giao nộp.

- Việc giao tiền khi giải ngân không đúng thủ tục : Không có giấy tờ nhận tiền có chữ ký của chị C, việc anh H nhận 3,2 tỷ đồng từ thủ quỹ là có, nhưng chị C chưa nhận được đầy đủ số tiền 3,2 tỷ đồng, thực tế chị Cẩm chỉ nhận được 1.000.000.000 đồng từ ngân hàng và không có chứng cứ nhận đủ tiền của bà C. Dẫn chiếu theo phiên tòa của Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả có sự việc cán bộ ngân hàng không giao đủ tiền cho người vay và Tòa án nhân dân thành phố Cẩm phả đã đình chỉ vụ án và nguyên đơn không đủ khả năng khởi kiện. Vì vậy, yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Yêu cầu Hội đồng xét xử thay đổi tư cách tố tụng của anh H không phải là người làm chứng mà là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì anh H không giao đủ số tiền cho chị C, số tiền 2,2 tỷ đồng chị C không hề nhận được và yêu cầu Tòa án triệu tập thủ quỹ của Ngân hàng N Chi nhánh T.

- Việc yêu cầu thay đổi thẩm phán, do đang chờ kết quả giải quyết khiếu nại của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh và tại phiên tòa chị C yêu cầu thay đổi thẩm phán nhưng không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Viện kiểm sát với chức năng kiểm sát , làm rõ vấn đề và đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ phiên tòa.

- Việc ông NLQ1 không biết về hợp đồng thế chấp, đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ việc ký kết hợp đồng thế chấp, do hợp đồng có dấu hiệu lừa dối nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy hợp đồng thế chấp.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ giải quyết vụ án.

** Trong quá trình tố tụng người đại diện của người có quyền lợi , nghĩa vụ liên quan Phòng công chứng N là bà Nguyễn Phương C trình bày*: Việc thực hiện công chứng Hợp đồng thế chấp số: 110218441/HĐTC ngày 28/9/2011, đúng theo Điều 35 Luật Công chứng năm 2006. Hợp đồng do Ngân hàng N Chi nhánh T soạn thảo sẵn được người yêu cầu công chứng mang đến Phòng công chứng N. Các bên tham gia ký hợp đồng đều có mặt tại Phòng công chứng N và đều đề nghị được công chứng hợp đồng thế chấp để vay tiền ngân hàng . Do thời điểm công chứng hợp đồng thế chấp lượng việc quá tải nên có sơ xuất b ỏ xót chữ ký tắt của NLQ1, NLQ2 vào các trang của hợp đồng . Tuy nhiên việc này không ảnh hưởng đến nội dung của hợp đồng thế chấp , chỉ là lỗi nhỏ không ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của hợp đồng, hợp đồng đã có dấu giáp lai của Ngân hàng và Phòng công chứng N. Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N, quan điểm của chị C và ông NLQ1 bà

NLQ2, Phòng công chứng N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Trong quá trình tố tụng người làm chứng ông Trần Văn H trình bày*: Tôi là người trực tiếp làm thủ tục tín dụng cho chị Nguyễn Thị Hồng C vay vốn. Về quá trình ký kết Hợp đồng tín dụng số: 110218441/HĐTD ngày 28/9/2011 và Hợp đồng thế chấp số: 110218441/HĐTC ngày 28/9/2011 giữa Ngân hàng N Chi nhánh T với chị C, ông NLQ1 bà NLQ2 và quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng của chị C đúng như người đại diện của nguyên đơn Ngân hàng N trình bày nêu trên. Ngân hàng N Chi nhánh T đã giải ngân cho chị C vay số tiền là 3,2 tỷ đồng một lần, chị C trực tiếp nhận tiền mặt tại ngân hàng và ký vào chứng từ giải ngân bao gồm chứng từ giao dịch ngày 28/9/2011 và phiếu hạch toán ngày 28/9/2011.

Với nội dung trên, tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 10/2020/KDTM-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N, buộc chị Nguyễn Thị Hồng C có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng N số tiền 7.183.122.938 đồng *(Bẩy tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, chín trăm ba tám đồng)*, trong đó : nợ gốc là: 3.191.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là: 3.156.748.625 đồng và lãi quá hạn là: 835.374.313 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo củ a ngày xét xử sơ thẩm , bị đơn còn p hải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này; trường hợp trong hợp đồ ng tín dụng , các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

Trường hợp chị C không trả được nợ , Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số: 165; tờ bản đồ số: 61; tổ 96, khu 10 (nay là tổ 2, khu 6), phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông NLQ1 và bà NLQ2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AĐ182056 đứng tên NLQ1 và bà NLQ2 do Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2005 và theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Trong trường hợp việc phát mại tài sản thế chấp không đủ để trả nợ, chị C vẫn phải tiếp tục có nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng N cho đến khi tất toán khoản vay.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo luật định.

Ngày 05/9/2020 và ngày 20/9/2020, bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng C và NLQ1, NLQ2 kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đình chỉ vụ án để điều tra xem xét vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Vì lý do: phiên tòa không hợp lệ, Thẩm phán đưa vụ án ra xét xử trong khi chưa có kết quả giải quyết khiếu nại và tố cáo của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đối với đơn khiếu nại và tố cáo lần 2 của chị C và ông NLQ1 bà NLQ2 về việc yêu cầu thay đổi thẩm phán Nguyễn Thu Hương vì trong quá trình giải quyết vụ án không công tâm, khách quan; về nội dung bản án không đúng thực tế khách quan, làm sai sự thực khách quan.

* Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập được các tài liệu, chứng cứ: 01 Hợp đồng mua, bán nợ (thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt) số: 8969/2015/MBN.VAMC1-NGÂN HÀNG N ngày 22/7/2015 giữa bên mua nợ: Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và bên bán nợ Ngân hàng N (bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp); tài liệu của Ngân hàng N Chi nhánh T thể hiện việc đã tiêu hủy tài liệu theo quy định của Ngân hàng trong đó có tài liệu liên quan đến khoản vay của khách hàng Nguyễn Thị Hồng C (bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp), do Ngân hàng N giao nộp theo yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ của Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện của nguyên đơn Ngân hàng N bà Trần Hương L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm; không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng C và ông NLQ1 bà NLQ2. Ngoài ra còn trình bày: Trong quá trình xử lý nợ đối với chị Nguyễn Thị Hồng C, năm 2015 Ngân hàng N đã bán khoản nợ của chị Nguyễn Thị Hồng C cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Đến năm 2018, Ngân hàng N đã mua lại thể hiện tại Hợp đồng mua, bán nợ (thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt) số: 8969/2015/MBN.VAMC1-NGÂN HÀNG N ngày 22/7/2015 giữa bên mua nợ: Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và bên bán nợ Ngân hàng N và Hợp đồng mua bán nợ số: 510/2018/BN.VAMC1-NGÂN HÀNG N ngày 04/4/2018 giữa bên bán nợ: Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và bên mua nợ Ngân hàng N. Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, theo yêu cầu của Tòa án cấp phúc thẩm, Ngân hàng N đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu: Hợp đồng mua, bán nợ (thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt) số: 8969/2015/MBN.VAMC1-NGÂN HÀNG N ngày 22/7/2015 giữa bên mua nợ: Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và bên bán nợ Ngân hàng Nông nghiệpN; Ngân hàng N có quyền khởi kiện do chị C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và ông NLQ1 bà NLQ2 không thực hiện việc bàn giao hoặc xử lý tài sản thế chấp để trả nợ cho chị C. Với yêu cầu của chị C, Ngân hàng N đã giao nộp tài liệu của Ngân hàng N Chi nhánh T thể hiện việc đã tiêu hủy tài liệu theo quy định của Ngân hàng trong đó có tài liệu liên quan đến khoản vay của khách hàng Nguyễn thị hồng C. Do đó, quan điểm và yêu cầu của bị đơn chị C; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 bà NLQ2 cùng quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị C; ông NLQ1 bà NLQ2 đều không có căn cứ. Việc chị C không có thông tin về dư nợ theo Thông tin tại Trung tâm tín

dụng quốc gia như bị đơn chị C cung cấp, không có nghĩa là chị C không còn nợ tại Ngân hàng N. Ngân hàng N đồng ý với bản án sơ thẩm tuyên về nghĩa vụ do chậm trả (chỉ yêu cầu trả lãi đối với số nợ gốc). Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng N.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng C và NLQ1 bà NLQ2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng C và ông NLQ1 bà NLQ2, là ông Bùi Văn K đã căn cứ vào các tài liệu do Tòa án thu thập, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự; phân tích, nêu ra các căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các vấn đề sau: Có sự tranh chấp giữa anh H (cán bộ tín dụng) với chị C về số tiền chị C được nhận là 3,2 tỷ đồng hay 1 tỷ đồng vì Hợp đồng tín dụng ký vay 3,2 tỷ đồng xuất phát từ giấy đề nghị vay 300.000.000 đồng, vậy ai đã làm lại toàn bộ hồ sơ vay vốn của chị C; yêu cầu anh H đưa tài liệu chứng minh chị C đã nhận đủ 3,2 tỷ đồng; việc công chứng không đúng quy định: không có mặt các bên (như anh H khai tại phiên tòa là không đi công chứng) nên đề nghị hủy văn bản công chứng; Ngân hàng N - Chi nhánh T đã không làm đúng quy định của Ngân hàng về Chi - Thu tiền với khách hàng. Trong quá trình xét xử sơ thẩm đã yêu cầu ngân hàng cung cấp chứng từ giao số tiền 3,2 tỷ đồng cho chị C nhưng bà L cho rằng không có, đến phiên tòa phúc thẩm cung cấp tài liệu thể hiện đã tiêu hủy. Trong khi thời điểm hủy tài liệu thì đã bán nợ cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; theo thông tin tại trung tâm tín dụng Quốc gia Việt Nam, chị C đã hết dư nợ vay tại tổ chức tín dụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết vụ án.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Phân tích các tình tiết của vụ án và đưa ra căn cứ cho thấy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N, không chấp nhận quan điểm của bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng C và ông NLQ1 bà NLQ2 là có căn cứ.

Ngoài nội dung trên, thấy tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có vi phạm:

- Căn cứ Điều 91 và Điều 96 Luật Thương mại quy định về quyền khuyến mại của thương nhân; nghĩa vụ của thương nhân thực hiện khuyến mại là không liên quan đến vụ án.

- Tuyên: "…Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán,…", là chưa đúng quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nhưng tại phiên

tòa phúc thẩm: người đại diện của nguyên đơn Ngân hàng N đồng ý với quyết định này của bản án sơ thẩm.

Xét thấy những vi phạm nêu trên, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, chỉ cần kiến nghị để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Do đó, kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng C và ông NLQ1 bà NLQ2 không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn thị hồng C và ông NLQ1 và bà NLQ2, trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

- Người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phòng công chứng N có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận; không chấp nhận đề nghị chị bị đơn chị Nguyễn thị hồng C, ông NLQ1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng C, ông NLQ1 là ông Bùi Văn Kvề việc hoãn phiên tòa, để triệu tập người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phòng công chứng N.

- Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N, quan điểm của bị đơn chị Nguyễn thị hồng C, ông NLQ1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Nguyễn thị hồng C, ông NLQ1 là ông Bùi Văn K, cùng các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án xác định ông Trần Văn H cán bộ Ngân hàng N Chi nhánh T chỉ là người làm chứng trong vụ án, không chấp nhận yêu cầu của bị đơn chị Nguyễn thị hồng C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Nguyễn thị hồng C, ông NLQ1 là ông Bùi Văn K về việc xác định ông Trần Văn H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn thị hồng C, ông NLQ1 bà NLQ2 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Nguyễn thị hồng C, ông NLQ1 bà NLQ2 là ông Bùi Văn K:

- Về nội dung phiên tòa không hợp lệ: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Nguyễn thị hồng C đề nghị thay đổi Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa với lý do: Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định đưa v ụ án ra xét xử, nguyên đơn Ngân hàng N nộp thêm một số tài liệu nhưng không được công khai; trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán Nguyễn Thu Hương có nói với chị C: không phải thuê luật

sư làm gì cho tốn tiền. Chị C đã có đơn xin thay đổi thẩm phán Nguyễn Thu Hương nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, chị C đã khiếu nại đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh nhưng chưa nhận được kết quả giải quyết khiếu nại. Xét thấy: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu thay đổi Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa vì đối với các tài liệu nguyên đơn Ngân hàng N nộp vào ngày 09/6/2020, là nộp sau buổi hòa giải ngày 20/5/2020, chứ không pNLQ1 là nộp sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử , tuy chưa được công khai nhưng theo quy định tại Điều 254 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công bố công khai tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa , là đã đảm bảo quyền và nghĩa vụ của đương sự; đối với việc chị C cho là: trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán Nguyễn Thu Hương có nói với chị C: không phải thuê luật sư làm gì cho tốn tiền nhưng chị C không đưa ra được chứng cứ về nội dung này; đối với việc chị C chưa nhận được kết quả giải quyết khiếu nại của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, theo quy định tại các Điều 500, 501và 502 Bộ luật tố tụng dân sự và hướng dẫn tại Giải đáp số : 01/GĐ – TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân Tối cao, thì Thẩm phán vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

- Về nội dung bản án không đúng thực tế khách quan, làm sai sự thực khách quan như bị đơn chị C, ông NLQ1 bà NLQ2 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị C, ông NLQ1 bà NLQ2 là ông K trình bày nêu trên: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn Ngân hàng N cung cấp tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm, cùng quan điểm của bị đơn chị C trình bày trước ngày 12/02/2020 và quan điểm của ông NLQ1 bà NLQ2, nhận thấy: Quá trình chị C đề nghị cấp tín dụng; ký kết Hợp đồng tín dụng số: 110218441/HĐTD ngày 28/9/2011 và Hợp đồng thế chấp số: 110218441/HĐTC ngày 28/9/2011 giữa Ngân hàng N Chi nhánh T với chị C; ông NLQ1 bà NLQ2 và quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng của chị C; quá trình xử lý nợ quá hạn của Ngân hàng N Chi nhánh T với chị C (bên vay vốn), với ông NLQ1 bà NLQ2 (bên thế chấp tài sản) là sự thỏa thuận của các bên và hoàn toàn tự nguyện, đúng với các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005; Luật các Tổ chức tín dụng và các quy chế, quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng N. Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên đã phát sinh hiệu lực, Ngân hàng N Chi nhánh T đã giải ngân, chị C đã nhận đủ số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng. Thời gian đầu của quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, chị C đã thực hiện việc trả lãi và một phần nợ gốc. Sau đó, chị C đã không thanh toán được nợ theo thỏa thuận, để phát sinh nợ quá hạn gốc, lãi. Ngân hàng N đã đôn đốc, làm việc nhiều lần nhưng chị C không thực hiện việc trả nợ, bên thế chấp ông bà NLQ1 NLQ2 không tự nguyện bàn giao hoặc xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ cho chị C. Như vậy, chị C và ông bà NLQ1 NLQ2 đã vi phạm sự thỏa thuận, các nghĩa vụ cam kết đã ký với Ngân hàng N tại Hợp đồng tín dụng; hợp đồng thế chấp và các văn bản, giấy tờ khác có liên quan đã ký với Ngân hàng N, Ngân hàng N khởi kiện là có căn cứ.

Việc chị C cho rằng mới nhận được số tiền giải ngân 01 lần với số tiền 800.000.000 đồng là không có căn cứ và mâu thuẫn với chính các tài liệu, chứng từ chị C đã ký kết, làm việc với ngân hàng từ khi ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, quá trình thực hiện tín dụng và chính lời khai của chị C tại Tòa án cấp sơ

thẩm trước ngày 12/02/2020, mà chị C không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho điều này.

Đối với quan điểm của ông NLQ1 bà NLQ2 cho rằng: Chị Cẩm và Ngân hàng N Chi nhánh T đã cấu kết để lừa ông NLQ1 bà NLQ2 ký giấy tờ, do tin tưởng con gái là chị C nói ông NLQ1 bà NLQ2 bảo lãnh cho chị C vay 01 tỷ đồng để kinh doanh. Do ông NLQ1 bà NLQ2 tuổi cao nên khi đến ngân hàng, cán bộ bảo ký vào đâu thì ông NLQ1 bà NLQ2 ký vào đấy, khi ký ông NLQ1 bà NLQ2 chỉ ký vào các tờ rời, ký xong ngân hàng mới đóng thành tập, vì có con gái ông NLQ1 bà NLQ2 đi cùng nên ông NLQ1 bà NLQ2 tin tưởng. Khi ông NLQ1 bà NLQ2 ký giấy tờ tại ngân hàng, không có cán bộ hay công chứng viên nào chứng kiến chỉ có ông NLQ1 bà NLQ2 và cán bộ ngân hàng. Chị C tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất của ông NLQ1 bà NLQ2 mà không nói gì, ông NLQ1 bà NLQ2 đã xem Hợp đồng thế chấp số: 110218441/HĐTC ngày 28/9/2011, tại các trang số 1, 3, 5 không có chữ ký của ông NLQ1 bà NLQ2 nên ông NLQ1 bà NLQ2 không chấp nhận hợp đồng thế chấp này. Và quan điểm của chị C cho là: việc ký kết hợp đồng thế chấp ông NLQ1 bà NLQ2 không được biết nội dung , chị C tự lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà đất của ông NLQ1 bà NLQ2 và bảo ông NLQ1 bà NLQ2 đi bảo lãnh để chị C vay 01 tỷ đồng để thêm tiền vào bán hàng, ông NLQ1 bà NLQ2 đồng ý. Sau đó, chị C đưa ông NLQ1 bà NLQ2 đến Ngân hàng N Chi nhánh T ký giấy tờ , ông NLQ1 bà NLQ2 ký giấy tờ có tờ giấy trắng ; có tờ giấy có chữ , cán bộ ngân hàng chỉ chỗ nào thì ông NLQ1 bà NLQ2 ký chỗ đấy chứ cũng không đọc nội dung vì tin tưởng chị C; việc ký kết hợp đồng thế chấp là tại Ngân hàng N Chi nhánh T, không có công chứng viên chứng kiến . Cả ông NLQ1 bà NLQ2 và chị C đều không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh; tại thời điểm chị C vay vốn tại Ngân hàng N Chi nhánh T và hiện nay, ông NLQ1 bà NLQ2 và chị C đều là người trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi của mình.

Đối với Hợp đồng thế chấp số: 110218441/HĐTC ngày 28/9/2011, tại các trang số 1, 3, 5 không có chữ ký của ông NLQ1 bà NLQ2. Phòng công chứng số 1 tỉnh Quảng Ninh đã xác định khi công chứng hợp đồng thế chấp do nhiều việc nên công chứng viên sơ suất không cho người yêu cầu công chứng ký nháy vào các trang 1, 3, 5 của Hợp đồng thế chấp, là vi phạm Điều 35 Luật công chứng nhưng vi phạm này không dẫn đến hậu quả hợp đồng thế chấp tài sản vô hiệu . Mặt khác, theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật dân sự năm 2005, thì đã hết thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp số: 110218441/HĐTC ngày 28/9/2011 vô hiệu.

Năm 2015, Ngân hàng N đã bán khoản nợ của chị C cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; năm 2018, mua lại theo đúng quy định. Chị C không thực hiện việc trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Ngân hàng N hoàn toàn có quyền khởi kiện; việc chị C không có thông tin về dư nợ theo Thông tin tại Trung tâm tín dụng quốc gia, không phải là căn cứ xác định chị C không còn dư nợ tại Ngân hàng N.

Từ các phân tích nêu trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N là có căn cứ, do đó không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị C và ông NLQ1 bà NLQ2.

[2.2] Về án phí phúc thẩm:

Kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 bà NLQ2, không được chấp nhận nên pNLQ1 chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ thể: bị đơn chị C phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm chị C đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002606 ngày 21/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Chị C còn phải nộp 1.700.000 đồng án phí phúc thẩm.

Ông NLQ1 bà NLQ2, đều là người cao tuổi đề nghị được miễn án phí. Căn cứ quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm cho ông NLQ1 bà NLQ2.

[3] Thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã:

- Căn cứ Điều 91 và Điều 96 Luật Thương mại quy định về quyền khuyến mại của thương nhân; nghĩa vụ của thương nhân thực hiện khuyến mại là không liên quan đến vụ án.

- Tuyên "…Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán,…", là chưa đúng quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm: người đại diện của nguyên đơn Ngân hàng N đồng ý với quyết định này của bản án sơ thẩm nên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tòa án cấp sơ thẩm không ra thông báo cho ông NLQ1 bà NLQ2 nộp tạm tứng án phí phúc thẩm; ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng C với số tiền là 300.000 đồng là không đúng quy định tại tiết 2.2 điểm 2 mục II phần A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016).

Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về những thiếu sót này.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng C và NLQ1 và bà NLQ2. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 10/2020/KDTM-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 318; Điều 342 và Điều 355 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 91 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng. Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 và Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng C. Không chấp nhận yêu cầu của NLQ1 và NLQ2 về việc tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu.

[2] Buộc chị Nguyễn Thị Hồng C có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng N khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 110218441/HĐTD ngày 28/9/2011 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh T với chị Nguyễn Thị Hồng C tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/8/2020) là: **7.183.122.938** đồng *(bảy tỷ, một trăm tám mươi ba triệu , một trăm hai mươi hai nghìn, chín trăm ba mươi tám đồng)*, trong đó: Tiền nợ gốc: **3.191.000.000** đồng *(ba tỷ, một trăm chín mốt triệu đồng)*; nợ lãi trong hạn: **3.156.748.625** đồng *(ba tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn, sáu trăm hai năm đồng)*; nợ lãi quá hạn : **835.374.313** đồng *(tám trăm ba mươi năm triệu, ba trăm bảy mươi tư nghìn, ba trăm mười ba đồng)*.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/8/2020), chị Nguyễn Thị Hồng C còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà chị Nguyễn Thị Hồng C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng N theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Nguyễn Thị Hồng C không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp bảo đảm của khoản vay để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng 97,37m^2 đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 165; tờ bản đồ số: 61; tại: tổ 96, khu 10 (nay là tổ 2, khu 6), phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số AĐ 182056 do Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2005 mang tên người sử dụng đất của NLQ1 và NLQ2, thể hiện tại Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba (gắn liền với quyền sử dụng đất) số: 110218441/HĐTC ngày 28/9/2011 giữa bên nhận thế chấp Ngân hàng N– Chi nhánh T; bên thế chấp ông NLQ1 bà NLQ2 và bên vay vốn chị Nguyễn thị hồng C và theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Trường hợp số tiền phát mại/thu hồi từ việc xử lý tài sản đảm bảo vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng N thì chị Nguyễn Thị Hồng C phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

[3] Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Hồng C phải chịu 115.183.123 đồng *(một trăm mười năm triệu, một trăm tám mươi ba nghìn, một trăm hai mươi ba đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000 đồng *(hai triệu đồng)* án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm chị C đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002606 ngày 21/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Chị C còn phải nộp 116.883.123 đồng *(một trăm mười sáu triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn, một trăm hai ba đồng)* án phí.

- Miễn án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm cho ông NLQ1 và bà NLQ2.

- Trả lại cho Ngân hàng N 57.077.500 đồng (*năm mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000066 ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pNLQ1 thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thúy Hằng

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố Hạ Long;
- THA, VP;
- Lưu hồ sơ.